

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

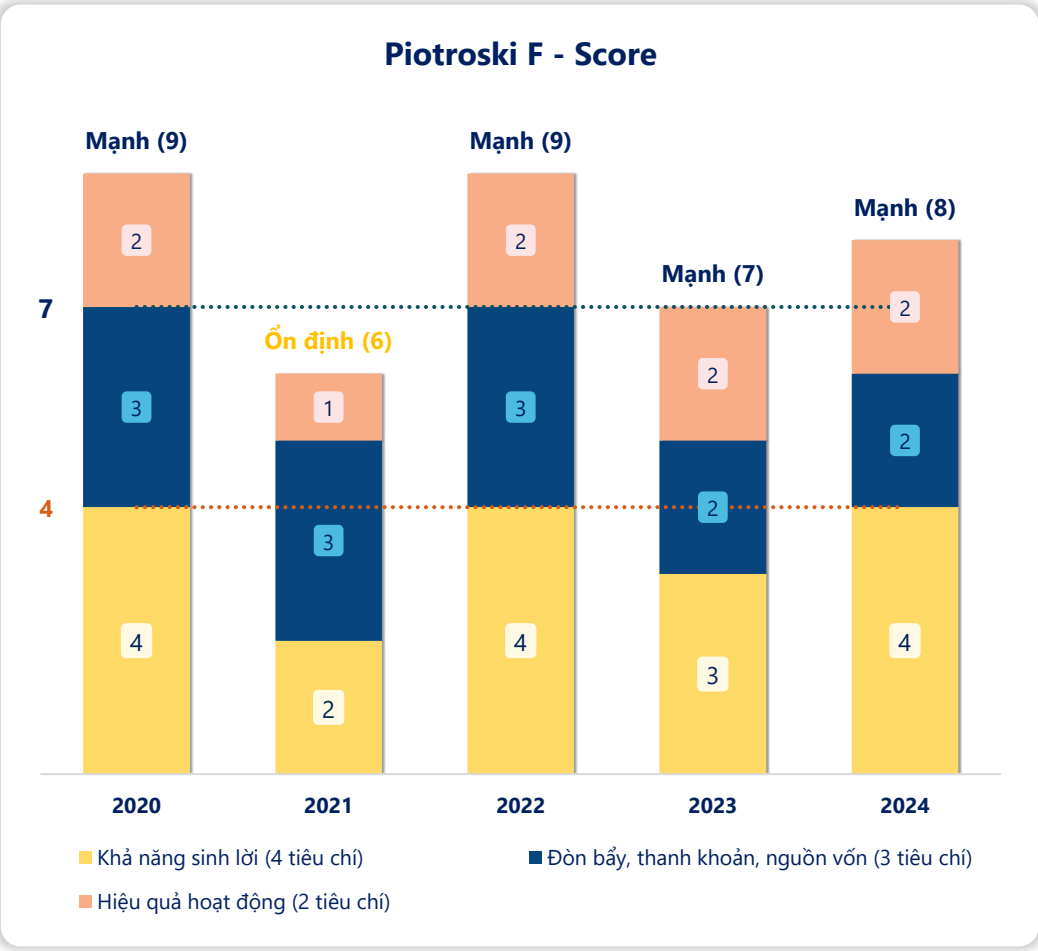
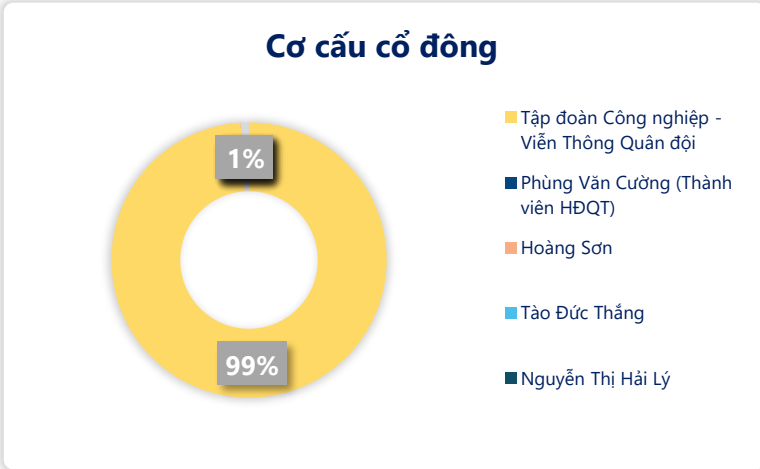
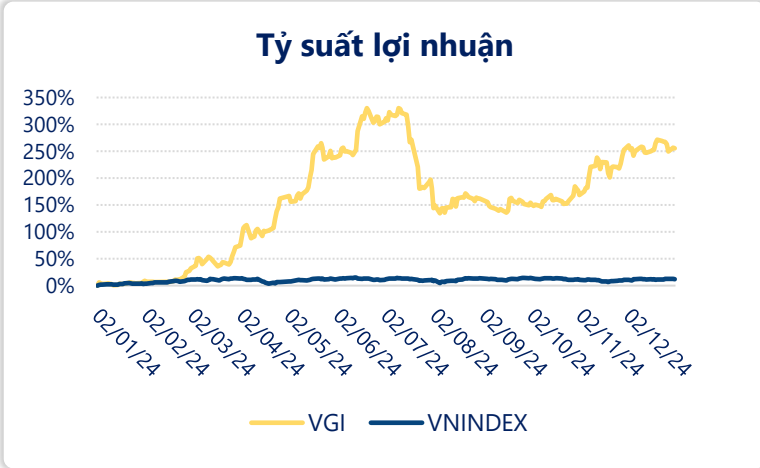
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	91,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	43.3%	-14.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
35,363	▲ 7,151	▲ 25.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
7,187	▲ 5,540	▲ 336%
tỷ VNĐ		

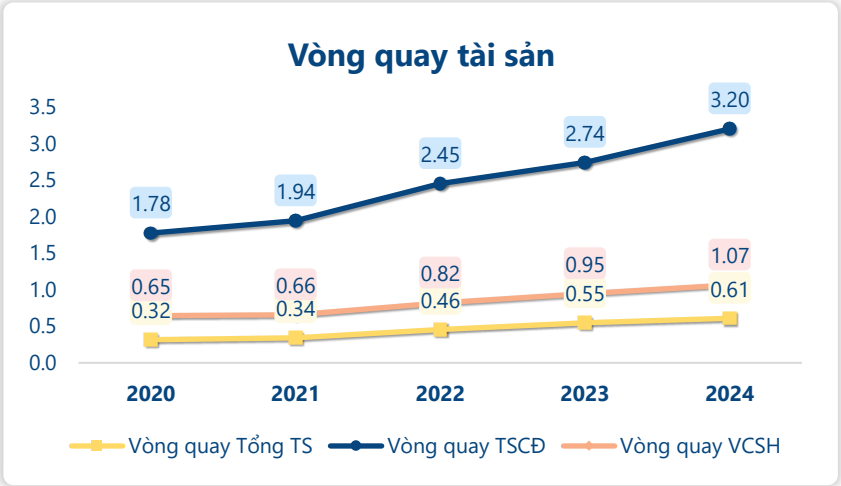
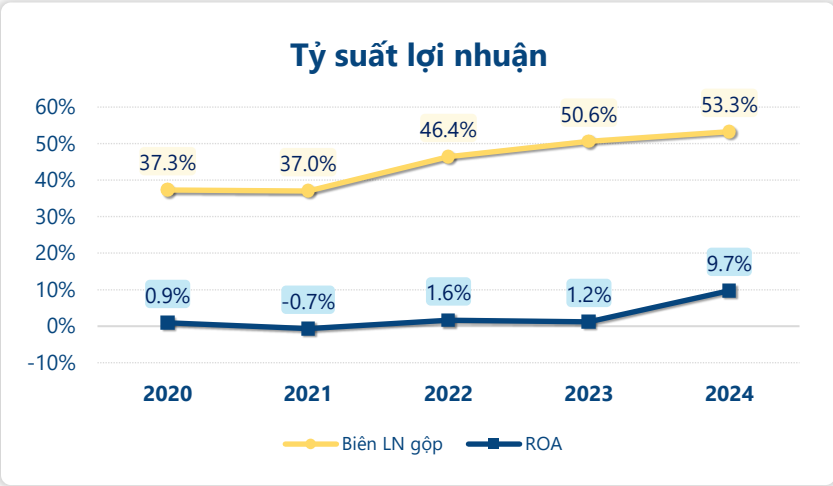
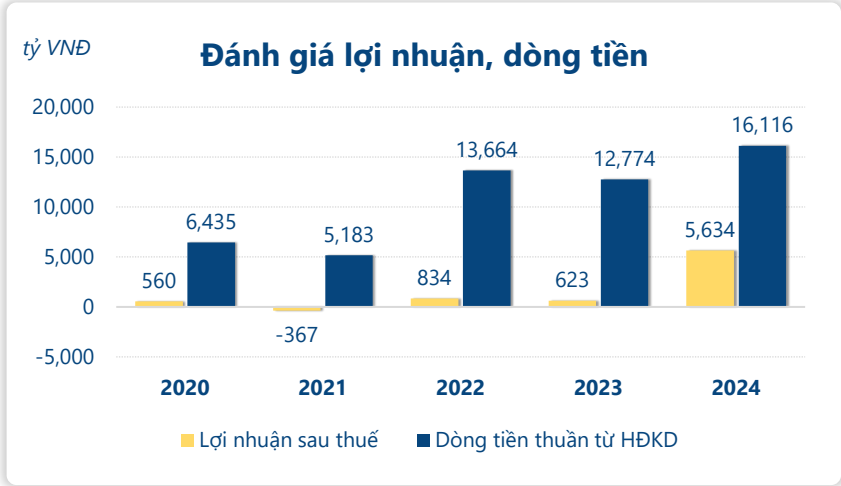


Năm 2024, F-Score của VGI đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

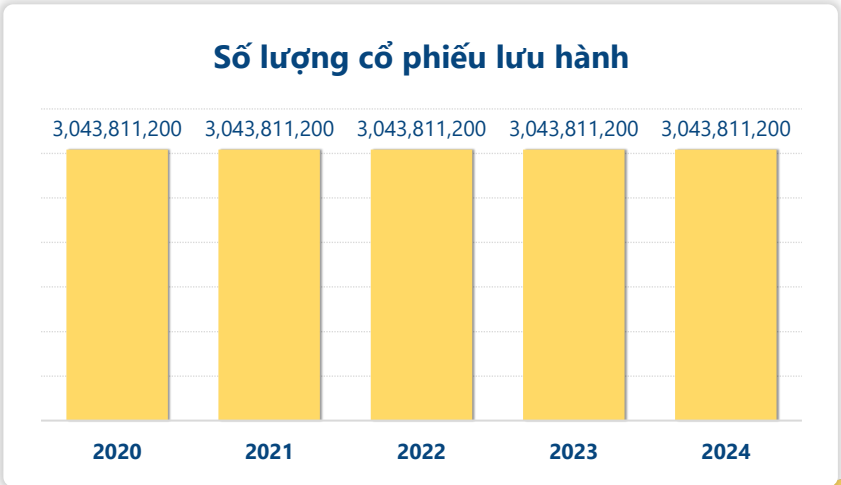
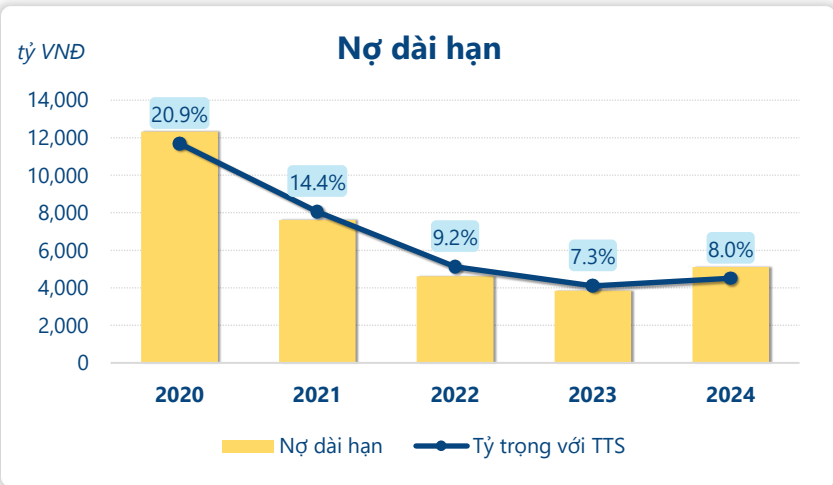
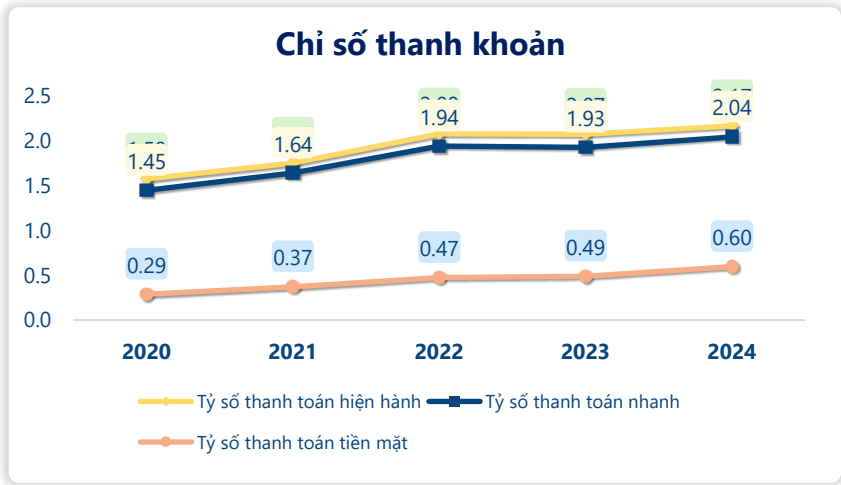
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VGI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>63,421</b>	<b>52,464</b>	<b>20.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>48,658</b>	<b>37,540</b>	<b>29.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	13,377	8,874	50.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,487	14,239	64.9%
Phải thu ngắn hạn	7,981	10,841	-26.4%
Hàng tồn kho	2,768	2,615	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,045	971	7.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,763</b>	<b>14,924</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	143	1,620	-91.2%
Tài sản cố định	11,493	10,599	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,473	971	51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	645	629	2.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,008</b>	<b>1,066</b>	<b>-5.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	39.9	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>27,555</b>	<b>21,947</b>	<b>25.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>22,453</b>	<b>18,103</b>	<b>24.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,663	1,871	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,880	3,995	-2.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5,102</b>	<b>3,844</b>	<b>32.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,059	1,071	-1.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,866</b>	<b>30,517</b>	<b>17.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,866</b>	<b>30,517</b>	<b>17.5%</b>
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18,962</b>	<b>19,242</b>	<b>23,630</b>	<b>28,212</b>	<b>35,363</b>
Giá vốn hàng bán	11,891	12,118	12,671	13,944	16,529
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7,071</b>	<b>7,124</b>	<b>10,959</b>	<b>14,268</b>	<b>18,834</b>
Doanh thu HĐTC	1,482	3,203	3,580	3,710	4,245
Chi phí TC	3,249	2,315	2,557	3,471	1,771
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>815</b>	<b>536</b>	<b>486</b>	<b>375</b>	<b>314</b>
LN trong công ty LKLD	1,589	-1,838	251	284	407
Chi phí bán hàng	1,872	1,914	2,579	3,790	4,488
Chi phí QLDN	3,508	3,753	6,691	7,298	6,818
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,512</b>	<b>506</b>	<b>2,962</b>	<b>3,704</b>	<b>10,410</b>
Lợi nhuận khác	-312	374	51.6	175	311
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,201</b>	<b>880</b>	<b>3,014</b>	<b>3,879</b>	<b>10,720</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>429</b>	<b>347</b>	<b>1,541</b>	<b>1,647</b>	<b>7,187</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>560</b>	<b>-367</b>	<b>834</b>	<b>623</b>	<b>5,634</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,435	5,183	13,664	12,774	16,116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,660	-526	-5,240	-7,512	-10,797
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,169	-2,741	-6,710	-3,507	-1,178
Tiền đầu kỳ	4,713	4,856	6,161	7,864	8,874
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>606</b>	<b>1,915</b>	<b>1,713</b>	<b>1,755</b>	<b>4,140</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-462	-610	-10.3	-745	363
Tiền cuối kỳ	4,856	6,161	7,864	8,874	13,377